

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2025/DS-PT**

Ngày: 26/3/2025

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương

Bà Nguyễn Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hoàng Thế A - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 390/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2025/QĐ9PT-DS ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A N, tổ I, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ H, Khu A, xã L, huyện L, Đồng Nai (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số A N, tổ I, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2023 và quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và ông Nguyễn Bá D có quen biết nhau do trước đây ông D làm giám đốc Công ty C1 – Chi nhánh Đ2, ông có mở tài khoản chứng khoán tại đây và ông có cho ông D vay vài lần tiền để ông D đầu tư chứng khoán và thông qua tài khoản của ông tại Ngân hàng C1 – Chi nhánh Đ2. Khi mở tài khoản và giao tài khoản cũng như mật khẩu cho ông D sử dụng thì các bên có ký hợp đồng tín dụng đầu tư nhiều lần để ông D vay tiền của ông và đầu tư chứng khoán. Tiền ông bỏ vào tài khoản của ông đưa cho ông D vay để ông D đầu tư chứng khoán. Hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 do ông D cung cấp tại phiên tòa là một trong các hợp đồng hai bên ký với nhau. Đến ngày 01/4/2015 hai bên chốt số tiền lại với nhau xác định ông có cho ông D vay số tiền 2.558.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu đồng) và có lập giấy vay tiền và thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 01/4/2015 đến ngày 31/12/2015 với lãi suất 1%/tháng. Sau ngày 31/12/2015 thì ông và ông D không có thỏa thuận tiền lãi là bao nhiêu. Từ ngày 01/01/2016 đến nay không có thỏa thuận nào khác nên theo ông lãi suất vẫn là 1%/tháng như đã thỏa thuận trong giấy vay ngày 01/4/2015. Do đó, đối với Hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 do ông D cung cấp đã thỏa thuận chốt lại xong số tiền từng khoản với các hợp đồng khác nữa mới chuyển sang thành giấy vay tiền ngày 01/4/2015 mà ông đã cung cấp.

Ông D đã chuyển khoản cho ông nhiều lần từ tháng 4/2015, năm 2016 và đến tháng 6/2022 với số tiền lãi tổng cộng là 160.000.000 đồng nhưng chưa trả tiền gốc và hứa hẹn. Tiền ông cho vay là tài sản của ông với vợ là bà Đ, ông chỉ cho một mình ông D vay, không biết đến vợ ông D nên ông chỉ yêu cầu ông D có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa ông D cho rằng số tiền 160.000.000 đồng mà ông D chuyển khoản cho ông theo các bản sao kê mà ông cung cấp là tiền gốc và mong muốn thương lượng thỏa thuận thanh toán nợ thì ông cũng đồng ý đây là số tiền gốc mà ông D chuyển cho ông để trừ vào số tiền gốc mà ông khởi kiện ông D. Ông D trình bày số tiền 160.000.000 đồng này là tiền của ông Võ An Q chuyển khoản cho ông D để ông D chuyển khoản cho ông là không đúng vì ông không biết người tên Võ An Q là ai, ông D cũng trình bày ông Q và ông không có quan hệ quen biết hay giao dịch gì với nhau nên nội dung ông D tự ghi trong khi chuyển khoản với ông thì ông hoàn toàn không biết. Chỉ biết có nhận số tiền chuyển khoản từ ông D 160.000.000 đồng. Ông D cho rằng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 thì ông D chỉ còn nợ ông 258.000.000 đồng là

10% của số tiền cho vay và đã trả 160.000.000 đồng, nay chỉ còn nợ lại 98.000.000 đồng là không đúng. Ông D sẽ trả số tiền 98.000.000 đồng ông không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu ông D trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 2.558.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu đồng) và trả số tiền lãi vay 1%/tháng, tính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 25/10/2023 là 100 tháng x 2.558.000.000 đồng x 1%/tháng = 2.558.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền lãi mà ông D đã trả 160.000.000 đồng thì số tiền lãi ông D phải trả đến 25/10/2023 là 2.398.000.000 đồng, đồng thời ông D còn phải trả 1%/tháng tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 25/10/2023 cho tới khi ông D thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc cho vợ chồng ông.

Nay ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.000.000 đồng để trừ vào nợ gốc, yêu cầu Tòa án buộc ông D phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 2.398.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi tám triệu đồng). Rút một phần yêu cầu tính tiền lãi, chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/7/2015 đến ngày 31/5/2024 tính làm tròn là 106 tháng với lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi là 2.541.880.000 đồng. Tổng cộng gốc 2.398.000.000 đồng và lãi 2.541.880.000 đồng.

Ngoài ra không yêu cầu hay trình bày gì khác.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2023, bản tự khai ngày 19/12/2023 và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Bá D trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T ông sẽ tìm lại các giấy tờ có liên quan và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện. Đối với giấy vay tiền ngày 1/5/2015 do ông T cung cấp cho tòa án về số tiền trong giấy vay tiền này là 2.558.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu đồng) ông sẽ về kiểm tra lại về số tiền này. Về số tiền lãi sẽ kiểm tra lại xem đã trả bao nhiêu. Phần chữ ký chữ viết bên vay là của ông. Ông đề nghị được phô tô đơn khởi kiện, bản tự khai và giấy vay tiền do ông T cung cấp, việc vay tiền làm ăn của ông T không liên quan đến vợ ông, chỉ một mình ông và đối tác giao dịch với ông T. Việc ông T trình bày số tiền hợp tác là của vợ chồng ông là quyền của ông T. Ông đã nhận biên bản tài liệu phô tô, ông sẽ có ý kiến cho tòa án sau.

Tại phiên tòa ông D trình bày: Ông và ông T có mối quan hệ quen biết nhau do ông là giám đốc Công ty chứng khoán của Ngân hàng C1 - chi nhánh Đ2, ông T có đến mở tài khoản để đầu tư chứng khoán tại đây. Khi đó ông và ông T có thỏa thuận cho ông vay tiền của ông T và cả hai ký vào Hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 với số tiền 2.000.000.000 đồng, sau đó có những hợp đồng khác nữa hay không ông không nhớ vì thời gian đã lâu. Ông T sau khi

mở tài khoản đầu tư chứng khoán đã đưa ông tài khoản này cùng mật khẩu để ông sử dụng, ông T không sử dụng còn sau này ông T có sử dụng hay không thì ông không rõ. Hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 đã thỏa thuận xong và sau có chốt lại số tiền theo giấy vay ngày 01/4/2015. Tuy nhiên, theo hợp đồng số tiền vay chỉ có hai tỷ đồng nhưng ông không nhận tiền từ ông T chuyển khoản vào tài khoản ông nên ông cũng không hiểu vì sao ra số tiền nợ 2.558.000.000 đồng. Đúng theo hợp đồng ngày 01/01/2013 thì ông chỉ có nợ 10% trên tổng số tiền vay tính ra là 258.000.000 đồng và ông T cung cấp bản sao kê thể hiện ông đã trả 160.000.000 đồng cho rằng tiền lãi là không đúng mà chính là trả nợ gốc. Số tiền ông chỉ còn nợ ông T là 98.000.000 đồng chứ không phải 2.558.000.000 đồng. Đối với số tiền chuyển trả cho ông T 160.000.000 đồng là tiền của ông Võ An Q chuyển khoản cho ông để ông chuyển khoản từ tài khoản của ông trả cho ông T. Ông T và ông Q không quen biết không có mối quan hệ làm ăn gì nhưng ông có làm ăn với ông Q. Đối với giấy vay tiền ngày 01/4/2015 có chữ ký, chữ viết dưới phần bên vay là của ông nhưng ông chưa nhận khoản tiền nào của ông T khi ký giấy vay tiền này, ông ký là tự nguyện không ai ép buộc. Do lúc đó ông là giám đốc Công ty chứng khoán của Ngân hàng C1 - chi nhánh Đ2, thị trường chứng khoán đi xuống, ông cũng như người khác đầu tư chứng khoán thua lỗ, lo sợ ảnh hưởng đến công việc nên mới ký vào, đó là tổng thiệt hại của các số tiền mà chỉ có mượn tài khoản chứng khoán. Sau ngày 31/12/2015 thì ông và ông T không có thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu. Ông cũng muốn thương lượng thỏa thuận giải quyết với ông T và cho ông thời gian trả nợ, ông đang khởi kiện người khác có tiền ông sẽ trả ông T, ông muốn gặp nói chuyện riêng với ông T để cân trừ nợ bằng miếng đất nào đó. Ông đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa cho ông thời gian để ông tiếp tục tìm thêm chứng cứ và đề nghị mời người làm chứng là ông Võ An Q và ông thuê luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho mình.

Ông T yêu cầu ông trả 2.398.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ 01/7/2015 đến 31/5/2024 là 2.541.880.000 đồng ông không đồng ý, chỉ đồng ý trả tiền gốc còn nợ 98.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị về việc giải quyết, xét xử vắng mặt cùng ngày 01/4/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà là vợ ông T, là người đã cho ông Nguyễn Bá D vay tiền theo hợp đồng vay tiền ngày 01/4/2015 giữa ông T và ông D với số tiền cho vay là 2.558.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng bà. Nay bà đồng ý cùng chồng yêu cầu ông D phải hoàn trả tiền vốn đã vay 2.558.000.000 đồng và số tiền lãi vay chưa trả đến ngày 23/10/2023 là 2.398.000.000 đồng và tiền

lãi phát sinh đến khi trả hết số nợ. Bà thống nhất lời trình bày của ông T, đề nghị giải quyết buộc ông T trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 2.558.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu. Do công việc bận nên bà đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã căn cứ:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Nguyễn Bá D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Bá D phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc 2.398.000.000 đồng và 2.469.940.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 4.867.940.000 đồng (bốn tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, bị đơn là ông Nguyễn Bà D1 có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và tại Quyết định số 20/2024/QĐ-PT ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông Nguyễn Bá D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

1. Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Về giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Bá D. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành;

3. Về kiến nghị, khắc phục: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo quá hạn của bị đơn Nguyễn Bá D được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp nhận kháng cáo quá hạn và đã đóng tạm ứng án phí nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Bá D, Hội đồng xét xử xác định:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về số tiền nợ gốc:

Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Bá D cùng xác định có quen biết nhau (ông T có mở tài khoản đầu tư chứng khoán, ông D mượn tài khoản này để đầu tư và sử dụng mật khẩu do ông T đưa, số tiền ông T bỏ vào trong tài khoản của ông T để cho ông D vay đầu tư chứng khoán chứ không phải bỏ vào trong tài khoản ông D) hay nói cách khác là có việc ông T cho vay tiền để ông D đã sử dụng trong việc đầu tư chứng khoán nhưng các bên không thống nhất về số tiền đã cho vay mượn (các bên xác nhận số tiền theo hợp đồng tín dụng đầu tư ngày 01/01/2013 là 2.000.000.000 đồng, thừa nhận hợp đồng này đã thỏa thuận xong, sau đó có các hợp đồng khác nhưng không nhớ rõ; ông T cho rằng có nhiều lần ký hợp đồng tín dụng đầu tư khác, sau đó cả hai mới thỏa thuận tổng số tiền vay là 2.558.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 01/4/2015; ông D thừa nhận chữ ký, chữ viết phần bên vay trong giấy vay tiền ngày 01/4/2015 do ông T cung cấp là do ông ký nhưng ông không đồng ý số tiền vay ghi trong giấy vay tiền này và chưa nhận số tiền này là chưa hợp lý).

Ông Nguyễn Bá D thừa nhận số tiền ông D chuyển khoản trả ông T 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng tiền gốc từ tháng 5/2015 đến tháng 6/2022 (trả từ sau ngày xác lập giấy vay tiền ngày 01/4/2015) và tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Tôn C yêu cầu ông Nguyễn Bá D trả số tiền vay gốc 2.398.000.000 đồng cho vợ chồng ông.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Bá D có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T số tiền vay gốc 2.398.000.000 (hai tỷ ba trăm chín mươi tám triệu) đồng là có căn cứ pháp luật.

- Về tiền lãi:

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, buộc ông Nguyễn Bá D phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền lãi trong hạn và quá hạn là: 2.469.940.000 (hai tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng là có căn cứ pháp luật.

Như vậy, tổng số tiền cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Bá D phải thanh toán tiền gốc và lãi cho ông Nguyễn V, bà Nguyễn Thị Đ là: 2.398.000.000 đồng + 2.469.940.000 đồng = 4.867.940.000 (bốn tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Bá D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý quyết định của Bản án sơ thẩm nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Bá D, giữ nguyên bản sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Bá D phải chịu 112.867.940 đồng (một trăm mười hai triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

[3.2] Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Do Đơn kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Bá D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016403 ngày 14/11/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành);

[4] Đối với quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Bá D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68, 147, 148, 227, 293, 294, 299, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi số 39 ngày 23/11/2009; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Nguyễn Bá D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Bá D phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc 2.398.000.000 (hai tỷ ba trăm chín mươi tám triệu) đồng và 2.469.940.000 (hai tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu chín trăm bốn mươi) đồng tiền lãi, tổng cộng 4.867.940.000 đồng (bốn tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng).

[2] Về án phí :

[3.1] Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Bá D phải chịu 112.867.940 đồng (một trăm mười hai triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

[3.2] Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Bá D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016403 ngày 14/11/2024);

[3] Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Bá D chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông Nguyễn Bá D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Long Thành;
- Tòa án nhân dân H.Long Thành;
- Chi cục THA.DS Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phương Đ1